

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SPD)

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Ngày 29/12/2023	9,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần
2023

752

tỷ VNĐ

YoY: ▼149| -16.6%

LN thuần
2023

0.74

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.76| -88.7%

LN sau thuế
2023

0.72

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.79| -90.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

2.2%

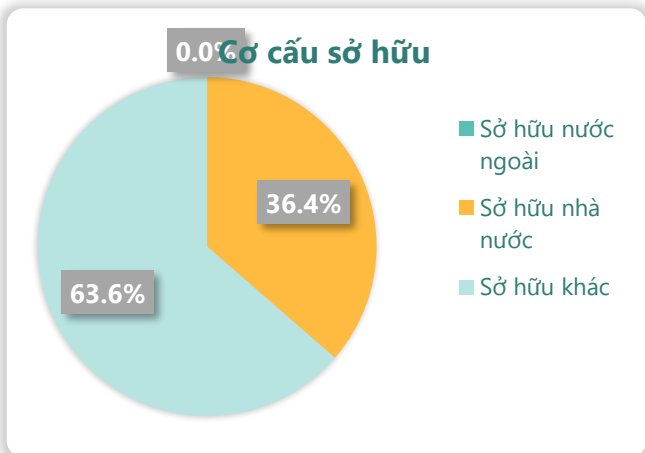
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2023

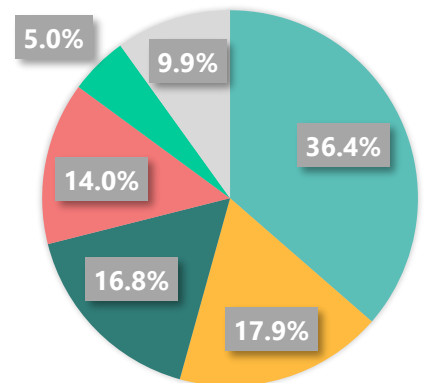
0.6%

YoY: +/-▼ 5.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,800 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.10)
EPS	60
P/E	163.8

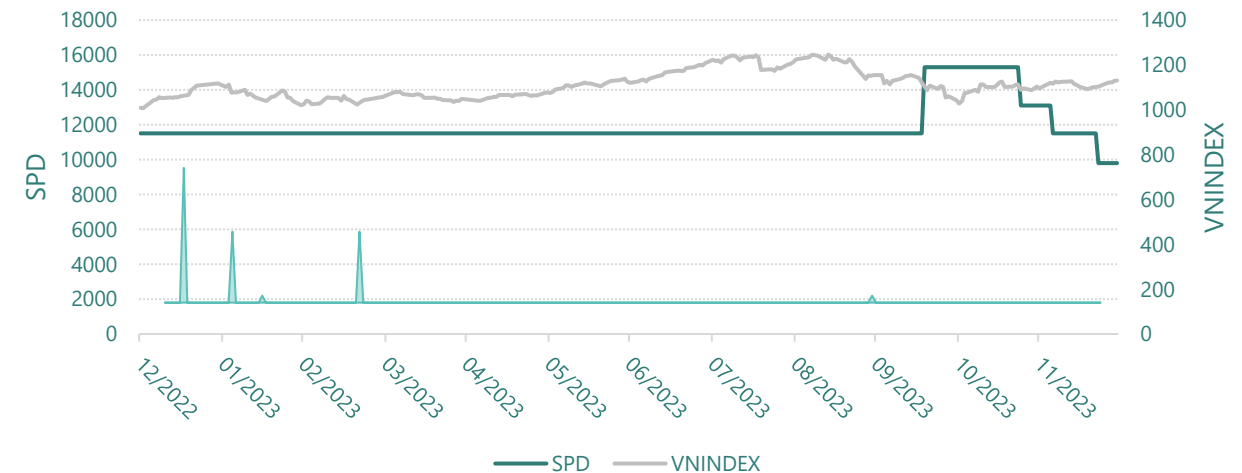


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Đỗ Văn Sinh
- Nguyễn Hoàng Giang
- Công ty TNHH Thủy sản Việt Nguyên
- Tô Thanh Sơn
- Khác

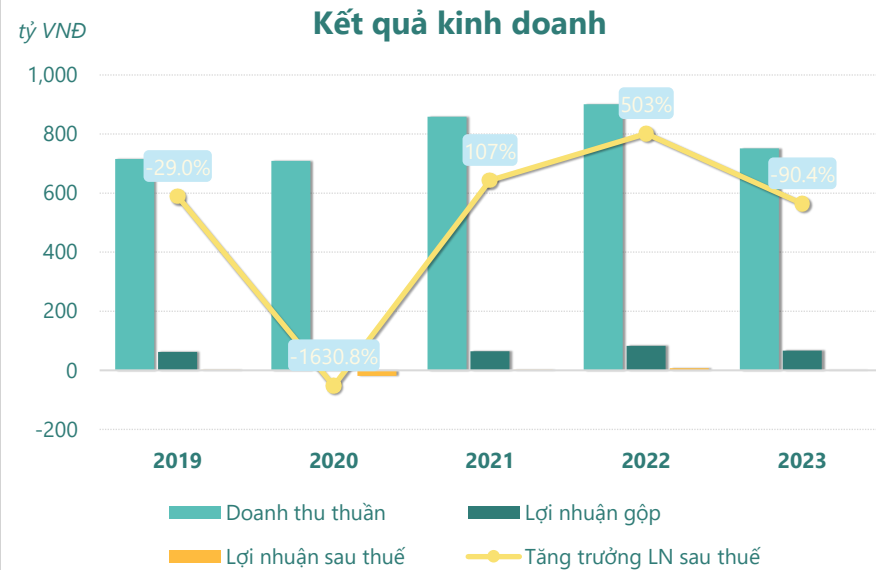
Lịch sử giá



Năm **2023**, **SPD** ghi nhận doanh thu thuần **751.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.6%** và **giảm 90.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.58%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

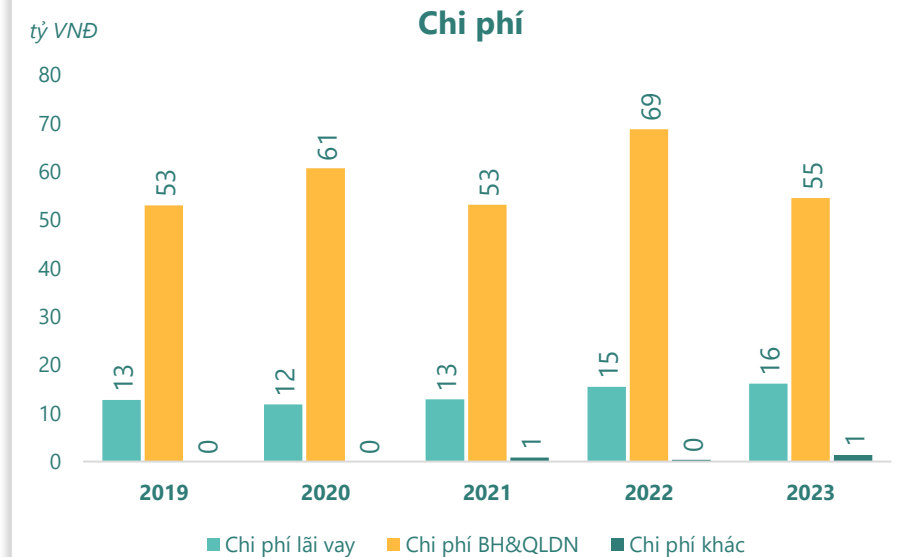
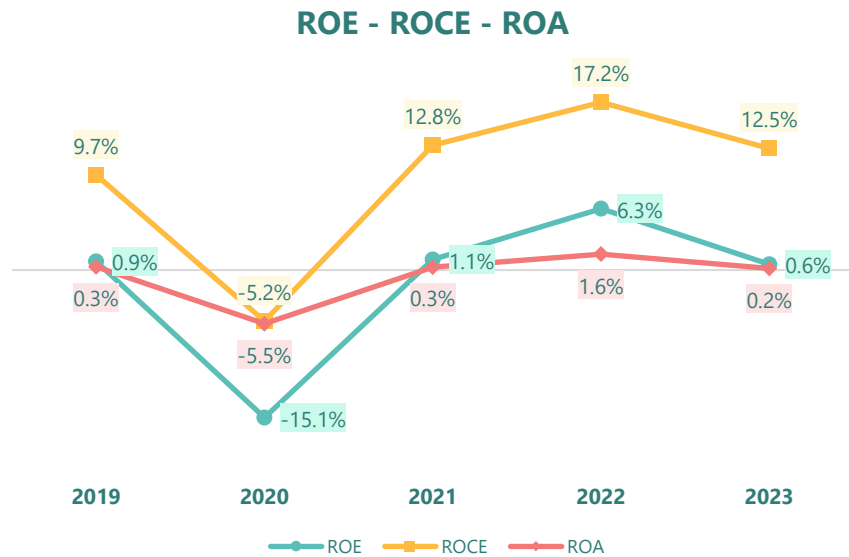
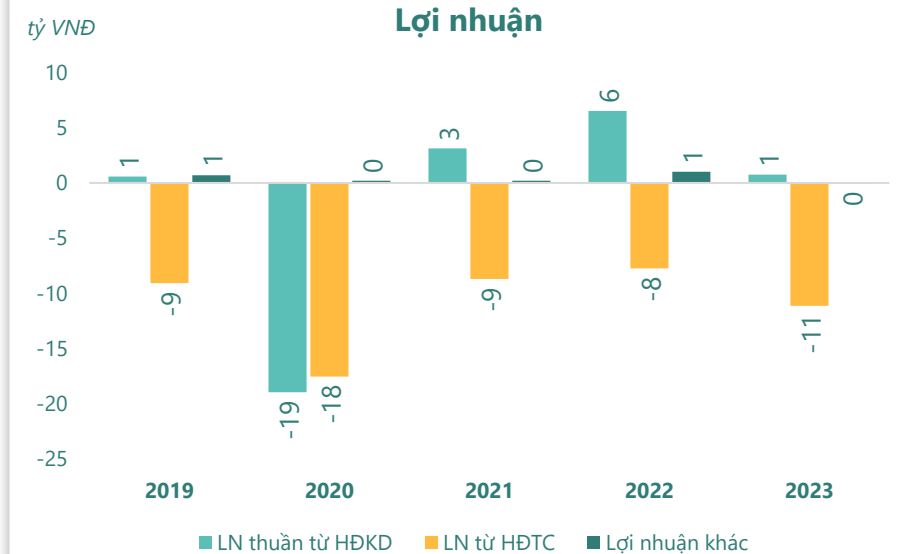
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **SPD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.74** tỷ đồng, **giảm đi 5.76** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-1.61 tỷ đồng) là 2.34 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **16.14** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **54.53** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

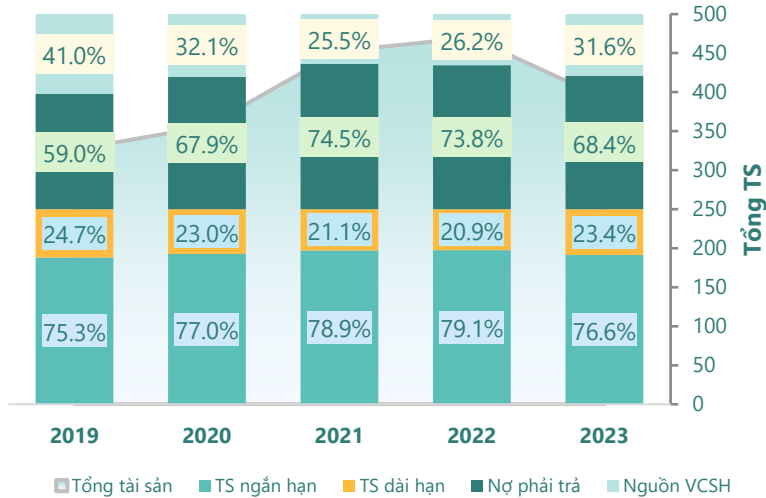
ROE của SPD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.58%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



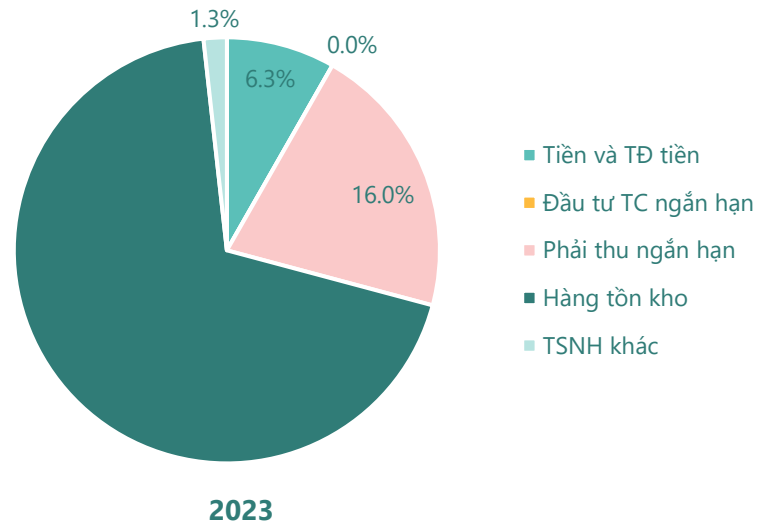
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

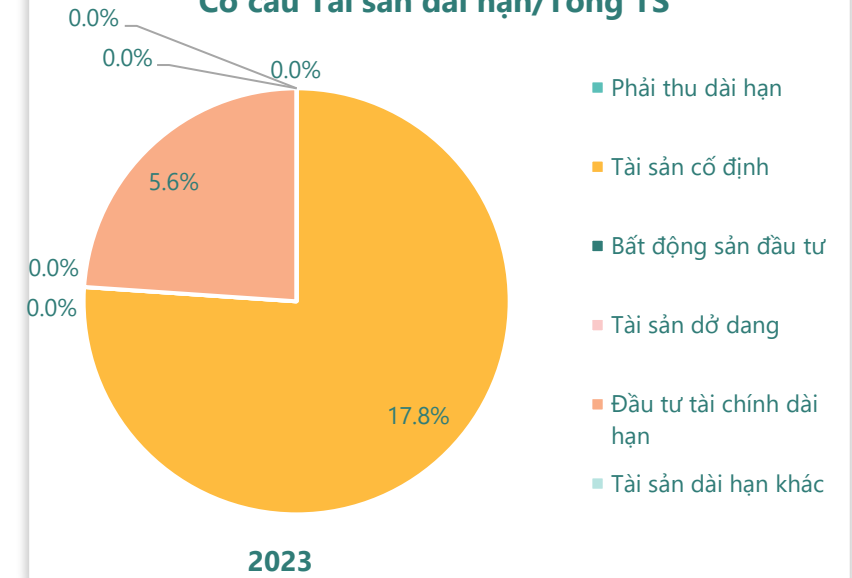
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SPD** năm 2023 đạt **392.0** tỷ đồng, giảm **16.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

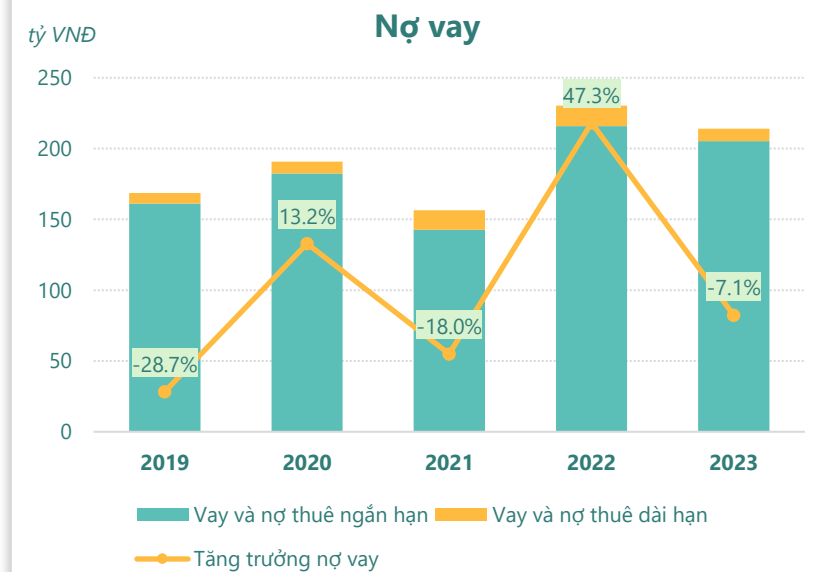
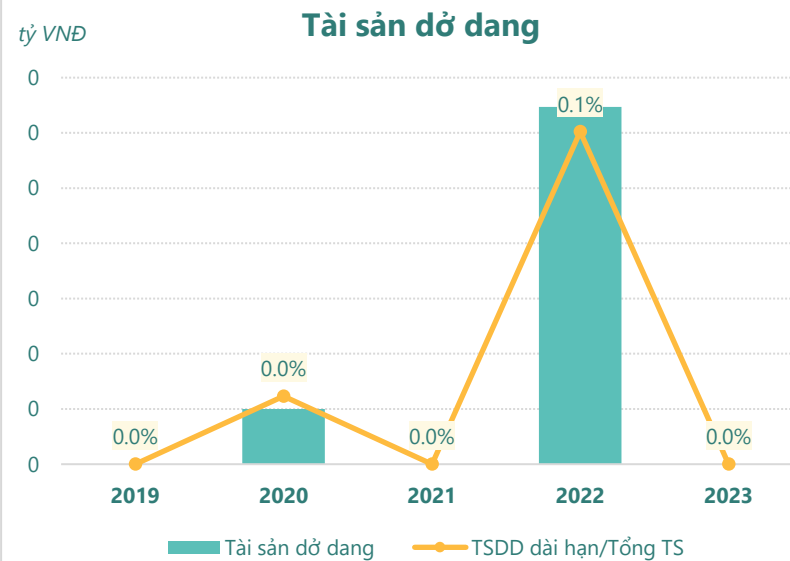
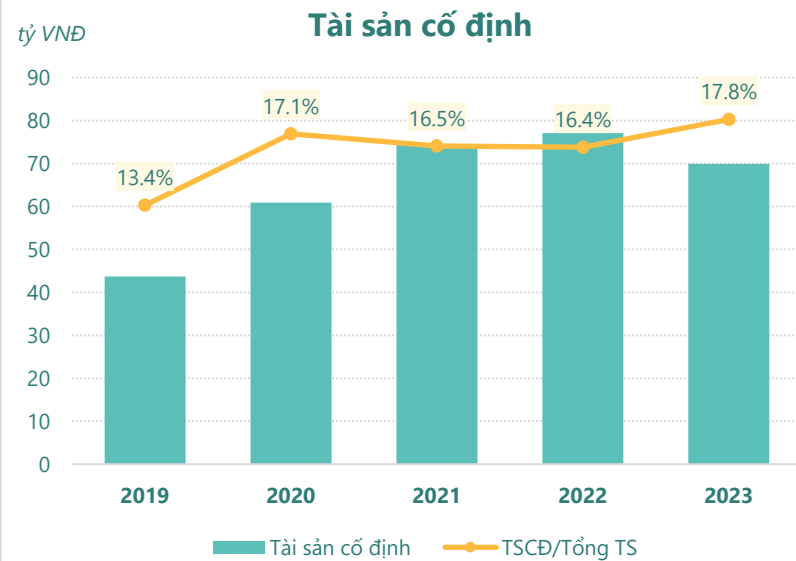
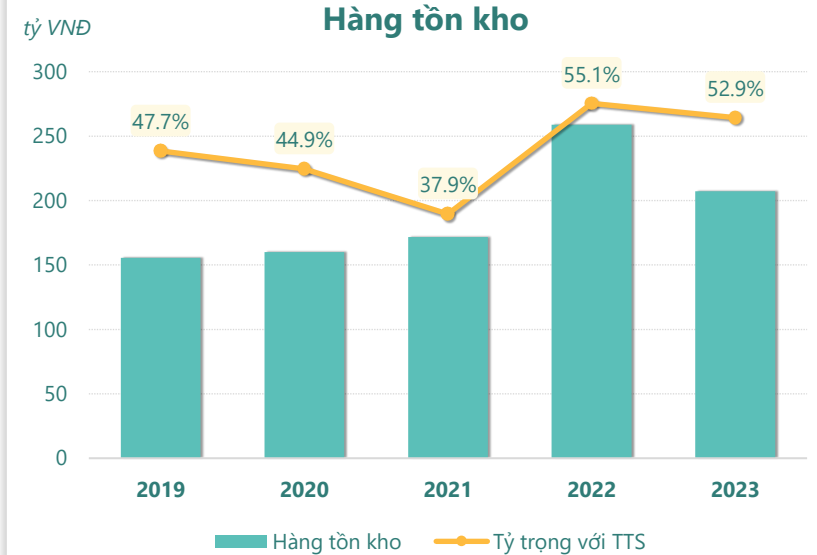
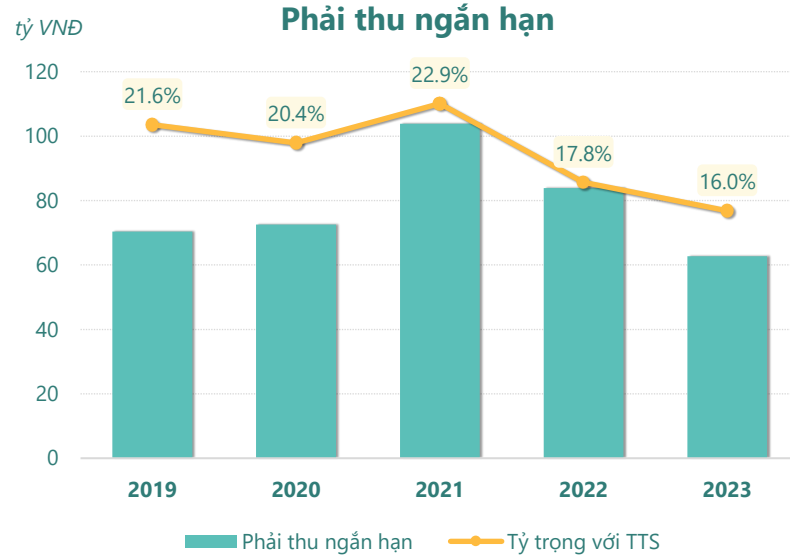
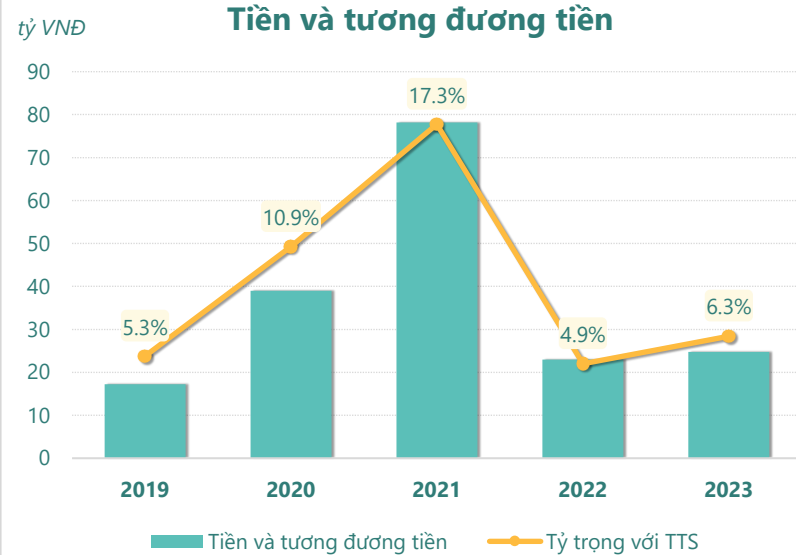
Tài sản ngắn hạn của SPD năm 2023 giảm **19.2%** so với năm trước, đạt **300.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

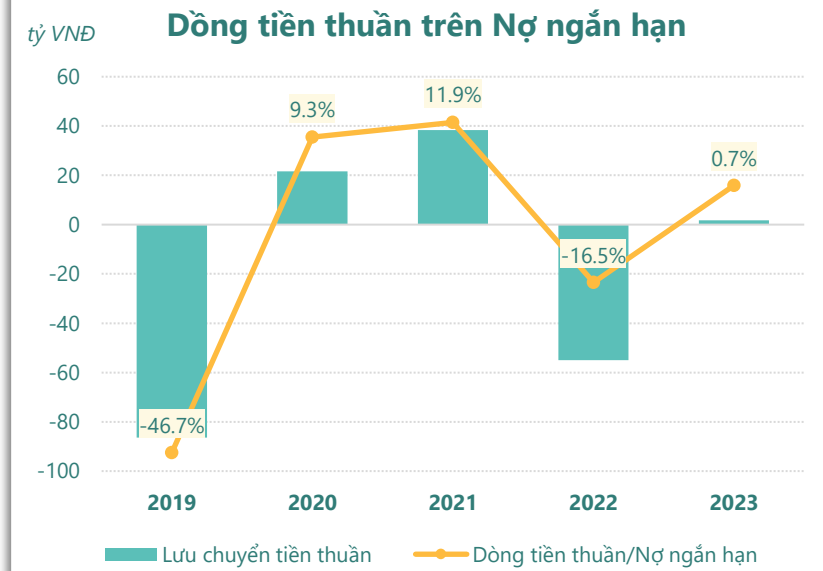
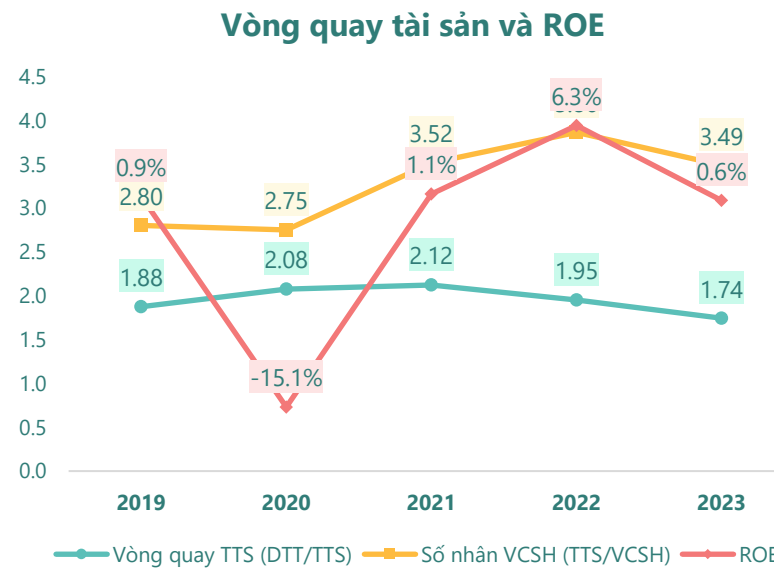
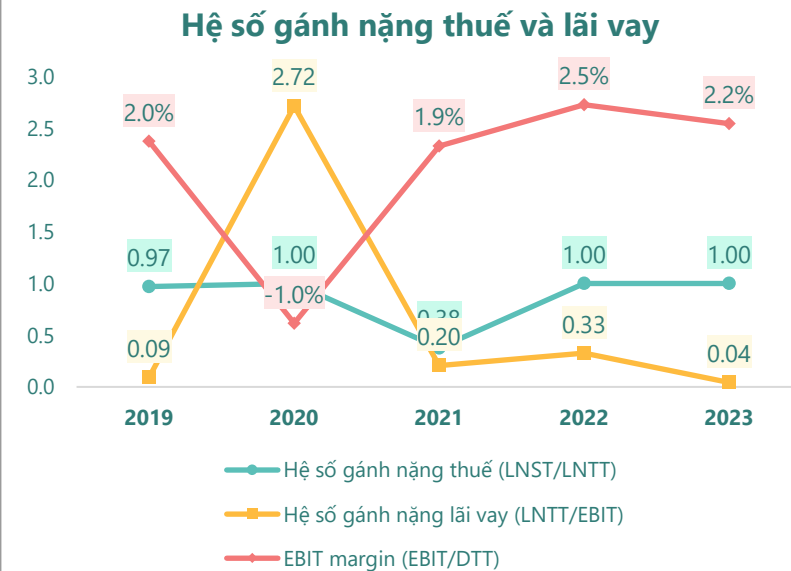
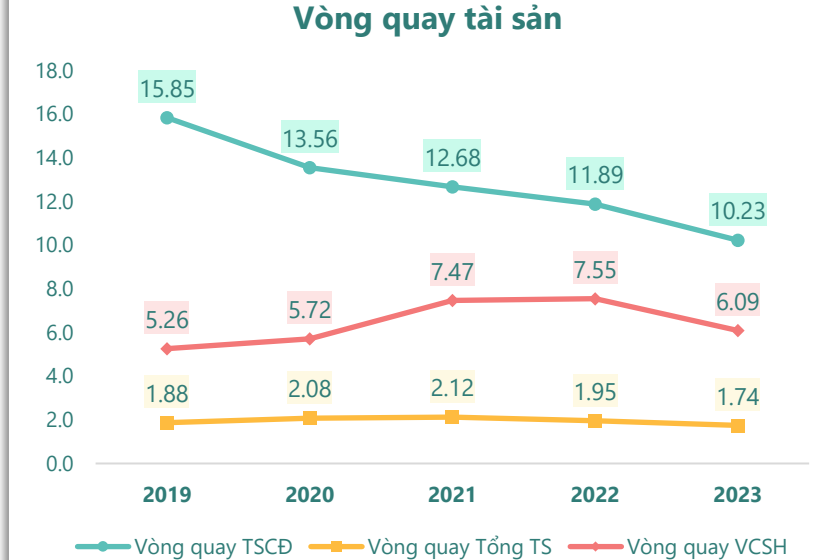
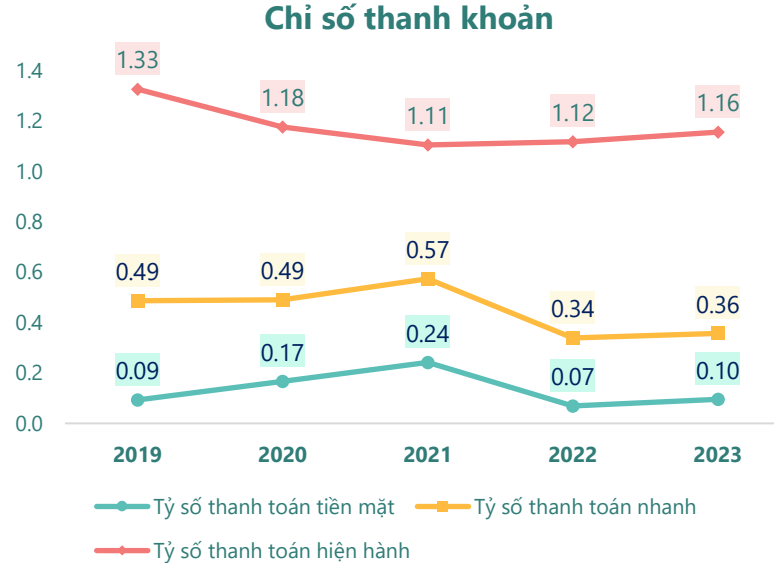
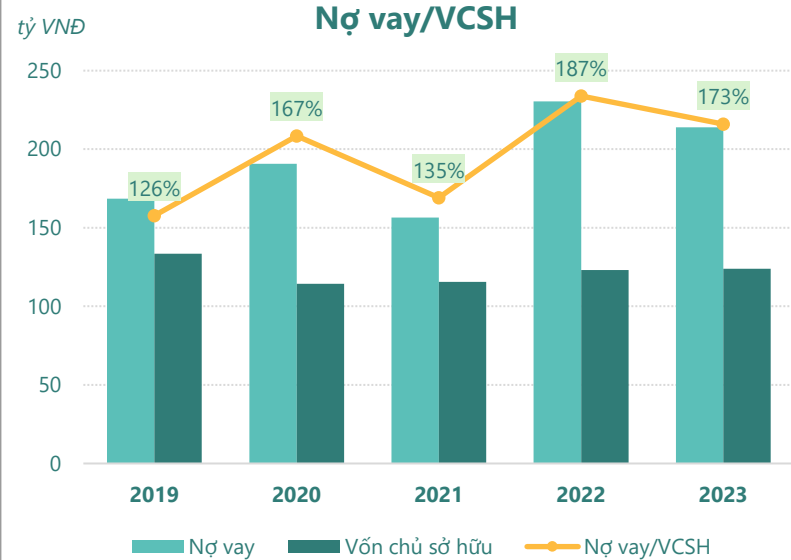
Tài sản dài hạn đạt **91.91** tỷ đồng giảm **6.59%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **23.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.61%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	709	859	901	752
Giá vốn hàng bán	650	794	818	685
Lợi nhuận gộp	59.3	65.0	83.0	66.4
Doanh thu HĐTC	5.04	4.45	10.7	9.12
Chi phí TC	22.6	13.1	18.5	20.2
Chi phí lãi vay	11.8	12.9	15.5	16.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	16.2	25.7	15.9
Chi phí QLDN	47.2	36.9	43.1	38.6
LN thuần từ HĐKD	-18.9	3.11	6.50	0.74
Lợi nhuận khác	0.19	0.20	1.01	-0.02
LN trước thuế	-18.8	3.31	7.51	0.72
Lợi nhuận sau thuế	-18.8	1.25	7.51	0.72
LNST của CĐ cty mẹ	-18.8	1.25	7.51	0.72

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	90.8	-118	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.4	-17.6	-14.4	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.2	-34.8	77.7	-16.4
Tiền đầu kỳ	17.2	39.0	78.2	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	21.6	38.4	-55.0	1.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.82	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	39.0	78.2	23.0	24.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	356	453	470	392
Tài sản ngắn hạn	274	357	372	300
Tiền và tương đương tiền	39.0	78.2	23.0	24.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	72.6	104	83.8	62.7
Hàng tồn kho	160	172	259	207
Tài sản ngắn hạn khác	2.75	3.38	5.90	5.28
Tài sản dài hạn	81.9	95.6	98.4	91.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	60.9	74.6	77.1	69.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.05	0	0.32	0
Đầu tư tài chính dài hạn	21.0	21.0	21.0	22.0
Tài sản dài hạn khác	0	0.10	0.02	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	242	337	347	268
Nợ ngắn hạn	233	323	332	260
Vay và nợ thuê ngắn hạn	182	143	216	205
Phải trả người bán ngắn hạn	21.8	19.1	21.1	8.52
Nợ dài hạn	8.55	14.0	14.4	8.63
Vay và nợ thuê dài hạn	8.33	13.8	14.4	8.63
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	116	123	124
Vốn chủ sở hữu	114	116	123	124
Vốn điều lệ	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0